

**CÔNG TY TNHH TM & SX TRUNG HIẾU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM & SX TRUNG HIẾU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TM & SX TRUNG HIEU COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400941439

**3. Ngày thành lập:** 28/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Khoát, Xã Đông Lễ, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0914368800

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                             | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                               | 4633     |
| 7.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                          | 4634     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                           | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                             | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                            | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                             | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                         | 4653     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ kinh doanh thiết bị y tế)                                              | 4659     |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                   | 4661     |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                             | 4662     |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                        | 4663     |

|     |                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm)                               | 4669        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh | 8299        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                               | 4690(Chính) |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                      | 4711        |
| 21. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                        | 4719        |
| 22. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                            | 4723        |
| 23. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4730        |
| 24. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                           | 1010        |
| 25. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                   | 1020        |
| 26. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                              | 1030        |
| 27. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                           | 1040        |
| 28. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                       | 1050        |
| 29. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                                              | 1074        |
| 30. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                     | 1075        |
| 31. | In ấn<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                          | 1811        |
| 32. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                       | 1812        |
| 33. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                 | 1820        |
| 34. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                              | 2220        |
| 35. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                               | 2310        |
| 36. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                | 2391        |
| 37. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                  | 2410        |
| 38. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                     | 2420        |
| 39. | Đúc sắt, thép<br>(Trừ sản xuất vàng miếng)                                                                                                | 2431        |
| 40. | Đúc kim loại màu<br>(Trừ sản xuất vàng miếng)                                                                                             | 2432        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết: - Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng (tháp, cột, cầu treo...);<br>- Sản xuất khung kim loại công nghiệp (khung cho là hơi, thiết bị nâng và cầm tay...);<br>- Sản xuất nhà đúc sẵn bằng kim loại như: Nhà di chuyển và các bộ phận tháo rời...<br>- Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung của chúng, cửa chớp, cổng;<br>- Vách ngăn phòng bằng kim loại. | 2511 |
| 42. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2512 |
| 43. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2591 |
| 44. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2592 |
| 45. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2593 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc;<br>- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...                                                                                                                                                                                | 2599 |
| 47. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2812 |
| 48. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2815 |
| 49. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2816 |
| 50. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2818 |
| 51. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2821 |
| 52. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2822 |
| 53. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2829 |
| 54. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4774 |
| 55. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4781 |
| 56. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4782 |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm: -Hoạt động của đấu giá viên,-Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;-Bán lẻ tem và tiền kim khí;)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4789 |
| 58. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8211 |
| 59. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8219 |
| 60. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3290 |
| 61. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 63. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 64. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 66. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 67. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 69. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 70. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 71. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ kinh doanh dược và thiết bị y tế)                                       | 4772 |
| 72. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                         | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

## **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐỖ VĂN HIẾU**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/01/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *024085002512*

Ngày cấp: *16/04/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Khoát, Xã Đông Lỗ, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Khoát, Xã Đông Lỗ, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang*